

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá đối với các loại cây trồng, hoa màu, các loại con vật nuôi; mật độ cây trồng; mức hỗ trợ đối với tài sản khai thác nghề biển, nghề sông để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 222/TTr-SNN&PTNT ngày 29/7/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá đối với các loại cây trồng, hoa màu, các loại con vật nuôi; mật độ cây trồng; mức hỗ trợ đối với tài sản khai thác nghề biển, nghề sông để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Luật Đất đai năm 2013 khi nhà nước thu hồi đất; tổ chức, các nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Quy định đơn giá các loại cây trồng, hoa màu; mật độ cây trồng

1. Đơn giá các loại cây trồng, hoa màu (Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm).
2. Mật độ cây trồng (Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm).
3. Hướng dẫn một số vấn đề trong công tác bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm).

Điều 3. Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại con vật nuôi

1. Tôm sú nuôi trong ao, hồ đất

Theo quy định của ngành nuôi trồng thủy sản, thời gian nuôi đối với tôm sú bắt đầu từ ngày 01/3 đến ngày 30/9 dương lịch hằng năm và thời gian người sản xuất bắt đầu cải tạo ao, hồ từ tháng 02 dương lịch. Việc bồi thường, hỗ trợ được tính như sau:

a) Trường hợp, thời điểm thu hồi đất trong khoảng thời gian từ ngày 01/10 của năm trước đến hết tháng 02 dương lịch của năm sau thì được tính hỗ trợ, với mức là: 9.000 đồng/m²; trường hợp, thời điểm thu hồi đất trong khoảng thời gian từ ngày 01/3 đến 30/9 dương lịch hằng năm, mà không có tôm nuôi trong ao, hồ thì hỗ trợ công đào ao do bị thu hồi là: 9.000 đồng/m².

b) Trường hợp, thời điểm thu hồi đất trong khoảng thời gian từ ngày 01/3 đến 30/9 dương lịch hằng năm, có tôm đang nuôi trong ao, hồ với mật độ tối thiểu theo quy định của cơ quan chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT, thì bồi thường một mức chung là: 20.000 đồng/m² (không phân biệt mật độ và không được hưởng mức hỗ trợ thêm).

2. Tôm thẻ chân trắng

a) Theo quy định, những vùng nuôi tôm thẻ chân trắng phải nằm trong vùng quy hoạch nuôi tôm của tỉnh; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải thực hiện theo đúng lịch mùa vụ theo quy định của cơ quan chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT (quy định lịch mùa vụ nuôi tôm nước lợ) thì mới được hỗ trợ. Việc nuôi tôm thẻ chân trắng có đặc thù riêng, do vậy đối với khu vực thực hiện dự án đầu tư đã có công bố quy hoạch chi tiết, trước khi có quyết định thu hồi đất thì tổ chức, đơn vị có liên quan hoặc UBND cấp xã phải thông báo cho nhân dân trong vùng dự án biết trước ít nhất là 90 ngày, để thu hoạch và dừng việc nuôi trồng.

b) Những ao, hồ trước đây nuôi tôm sú nhưng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự ý chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng thì chỉ được hỗ trợ công đào ao do bị thu hồi đất, mức hỗ trợ: 9.000 đồng/m²; không hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 3, Quyết định này.

c) Trường hợp đặc biệt, phải thu hồi đất sớm hơn thời hạn quy định mà trong ao, hồ thực tế có tôm nuôi với mật độ tối thiểu theo quy định của cơ quan chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT, thì được hỗ trợ với mức sau:

Cỡ tôm nuôi (N = con/kg)	N ≥ 1.000	500 ≤ N < 1.000	300 ≤ N < 500	200 ≤ N < 300	N < 200
Hình thức	Mức hỗ trợ				
1. Hỗ trợ con giống (đ/kg)	121.000	87.000	46.000	29.000	3.000đ/kg (hỗ trợ công thu hoạch)

Cỡ tôm nuôi ($N = \text{con/kg}$)	$N \geq 1.000$	$500 \leq N < 1.000$	$300 \leq N < 500$	$200 \leq N < 300$	$N < 200$
Hình thức	Mức hỗ trợ				
2. Hỗ trợ sản xuất (đ/m^2)					
- Mật độ từ $30 < 60 \text{ con/m}^2$	3.000	4.000	8.000	12.000	
- Mật độ từ $60 < 100 \text{ con/m}^2$	5.000	7.000	14.000	22.000	
- Mật độ từ $100 < 150 \text{ con/m}^2$	8.000	11.000	21.000	34.000	
- Mật độ từ $150 < 200 \text{ con/m}^2$	12.000	16.000	30.000	48.000	
- Mật độ từ 200 con/m^2 trở lên	14.000	18.000	34.000	55.000	
3. Hỗ trợ công đào ao khi thu hồi đất (đ/m^2)	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000

d) Trường hợp đang nuôi trồng dở dang mà người nuôi tôm có yêu cầu kéo dài thêm thời gian để đến chu kỳ thu hoạch nhưng không được kéo dài quá 20 ngày, thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng báo cáo UBND cấp huyện có thông báo cho phép người nuôi tôm tiếp tục nuôi trồng cho đến chu kỳ thu hoạch của vụ đó, thu hoạch xong mới thực hiện thu hồi đất và hỗ trợ tiền công đào ao do bị thu hồi là: 9.000 đồng/ m^2 .

đ) Đối với máy móc, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho việc nuôi tôm phải tháo dỡ, di dời thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã, các cơ quan liên quan xác định mức hỗ trợ hợp lý, phù hợp với chi phí tháo dỡ, di dời tại thời điểm có quyết định thu hồi đất và cùng chịu trách nhiệm, lập thành biên bản tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh), UBND huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện hoặc đối với trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền).

3. Cua nuôi trong ao

a) Trường hợp có thông báo của cấp có thẩm quyền cho người sản xuất tiếp tục nuôi cho đến chu kỳ thu hoạch của vụ đó; thu hoạch xong mới thực hiện thu hồi đất, được hỗ trợ thêm với mức: 9.000 đồng/ m^2 ; trường hợp Nhà nước thu hồi đất mà trong hồ, ao không có cua nuôi thì chỉ tính hỗ trợ công đào ao với mức: 9.000 đồng/ m^2 .

b) Trường hợp Nhà nước cần thu hồi đất sớm trước vụ thu hoạch và thực tế trong ao, hồ có nuôi cua với mật độ tối thiểu theo quy định của cơ quan chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT thì được bồi thường một mức chung là: 17.000 đồng/ m^2 (không áp dụng mật độ và không được hưởng hỗ trợ thêm).

4. Trường hợp, ao nuôi hải sản nước lợ có nuôi ghép (tôm sú nuôi ghép với cua) thì áp dụng mức hỗ trợ hoặc bồi thường cao nhất (một trong hai loại con nuôi).

5. Nghêu (ngao) nuôi

Đất nuôi nghêu chủ yếu ở vùng bãi bồi (đất Nhà nước quản lý không bồi thường đất); việc nuôi nghêu theo hình thức quảng canh bằng đăng quảng, ... không sử dụng thức ăn, chỉ chăm sóc, quản lý và thu hoạch. Việc bồi thường, hỗ



trợ đối với nghề nuôi dựa trên số ngày đã thả nuôi. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xác định mức bồi thường, hỗ trợ và chịu trách nhiệm, lập thành biên bản tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh), UBND huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện hoặc đối với trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền).

6. Ba ba nuôi trong bể xi măng

a) Ba ba nuôi có trọng lượng trung bình lớn hơn 0,8kg/con trở lên thì được hỗ trợ tiền công thu hoạch với mức là: 20.000 đồng/kg.

b) Ba ba nuôi có trọng lượng từ 0,8 kg/con trở xuống thì được bồi thường như sau

Trọng lượng trung bình-X (kg/con)	$0,1 < X \leq 0,3$	$X=0,4$	$X=0,5$	$X=0,6$	$X=0,7$	$X=0,8$
Giá bồi thường (đồng/kg)	262.000	218.000	171.000	145.000	112.000	84.000

c) Nếu trọng lượng trung bình của Ba ba nuôi trong hồ từ 0,1 kg trở xuống thì được bồi thường theo giá con giống với mức là: 25.000 đồng/con (Ba ba giống cỡ từ 10 – 20 con/kg). Trọng lượng trung bình của Ba ba được tính tròn số như sau: từ 0,05 trở lên được làm tròn 0,10 và ngược lại.

d) Đối với con giống bố, mẹ nuôi sinh sản đề nghị áp dụng mức hỗ trợ di chuyển không quá 30% giá trị khi bán (theo giá thương phẩm) theo giá thị trường tại thời điểm định giá.

7. Éch nuôi trong bể xi măng

a) Éch nuôi có trọng lượng trung bình lớn hơn 0,25 kg/con, thì được hỗ trợ tiền công thu hoạch, với mức là: 5.000 đồng/kg.

b) Éch nuôi có trọng lượng trung bình từ 0,25 kg/con trở xuống thì được bồi thường như sau

Trọng lượng trung bình (X) (kg/con)	$0,05 < X < 0,10$	0,10	0,15	0,20	0,25
Giá bồi thường (đồng/kg)	53.000	39.000	34.000	24.000	14.000

c) Éch có trọng lượng trung bình từ 0,05 kg/con trở xuống thì bồi thường theo mức: 3.000 đồng/con. Trọng lượng trung bình éch được tính tròn số như sau: từ 0,05 trở lên được làm tròn 0,10 và ngược lại.

d) Đối với con giống bố, mẹ nuôi sinh sản đề nghị áp dụng mức hỗ trợ di chuyển không quá 30% giá trị khi bán (theo giá thương phẩm) theo giá thị trường tại thời điểm định giá.

8. Cá lóc nuôi trong bể xi măng

a) Cá lóc nuôi với mật độ tối thiểu theo quy định có trọng lượng trung bình lớn hơn 0,30kg/con thì được hỗ trợ tiền công thu hoạch, với mức là: 5.000 đồng/kg.

b) Cá lóc nuôi với mật độ tối thiểu theo quy định có trọng lượng trung bình từ 0,30kg trở xuống thì được bồi thường như sau

Trọng lượng trung bình (kg/con)	0,05	0,10	0,20	0,30
Mức giá bồi thường (đ/kg)	39.000	34.000	24.000	14.000

c) Cá lóc giống (với mật độ tối thiểu theo quy định):

Có chiều dài thân từ 4 - 6cm thì bồi thường mức 1.000 đồng/con.

Có chiều dài thân từ 6 - 10cm thì bồi thường mức 1.500 đồng/con.

Có chiều dài thân trên 10 cm loại 20 con/kg thì bồi thường mức 2.000 đồng/con.

d) Đối với con giống bố, mẹ nuôi sinh sản đề nghị áp dụng mức hỗ trợ di chuyển không quá 30% giá trị khi bán (theo giá thương phẩm) theo giá thị trường tại thời điểm định giá.

Mật độ tối thiểu theo quy định là mật độ được quy định tại danh mục định mức kỹ thuật cây trồng, vật nuôi áp dụng trong các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Nam do Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành hoặc các quy trình kỹ thuật, hướng dẫn nuôi, trồng các loại con vật nuôi, cây trồng do Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành đang có hiệu lực.

9. Nuôi cá nước ngọt khác (cá chép, trắm, mè, trôi, cá rô phi, cá chim trắng ...) trong ao đất

a) Trường hợp, có cá nuôi trong ao với mật độ tối thiểu theo quy định thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ con giống: Cá có chiều dài từ 4 - 6 cm mức hỗ trợ 1.000 đ/con; cá có chiều dài từ 6 - 10 cm mức hỗ trợ 1.500 đ/con; cá có chiều dài trên 20 cm mức hỗ trợ 2.000 đ/con;

Hỗ trợ công đào ao khi thu hồi đất: 9.000 đ/m².

b) Trường hợp không có cá nuôi trong ao, hỗ trợ công đào ao khi thu hồi đất: 9.000 đ/m². Trong trường hợp này, ao phải đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật để nuôi cá và được lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên.

c) Đối với con giống bố, mẹ nuôi sinh sản đề nghị áp dụng mức hỗ trợ di chuyển không quá 30% giá trị khi bán (theo giá thương phẩm) theo giá thị trường tại thời điểm định giá.

10. Con nhông

Hỗ trợ tiền công thu hoạch đối với con nhông theo đơn vị diện tích đang sử dụng với mật độ: 8 - 10 con/m², với đơn giá 20.000 đồng/m².

11. Đối với con vật nuôi là nhím, bò câu nuôi sinh sản phải di chuyển khi nhà nước thu hồi đất: Áp dụng mức hỗ trợ thiệt hại khi phải di chuyển không quá 30% giá trị khi bán (theo giá bán thương phẩm) của con vật nuôi nêu trên theo giá thị trường tại thời điểm định giá. Riêng đối với hình thức nuôi lấy thịt, áp dụng mức hỗ trợ không quá 20% giá trị khi bán (theo giá bán thương phẩm) theo giá thị trường tại thời điểm định giá.

12. Đối với những con vật nuôi thủy sản, con vật nuôi khác có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục nêu trên thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và cơ quan liên quan xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh), UBND huyện phê duyệt (đối với

trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện hoặc đối với trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền).

Điều 4. Mức hỗ trợ đối với tài sản khai thác nghề biển, nghề sông

1. Hỗ trợ 01 lần để trông giữ tàu, thuyền cho đối tượng khai thác nghề biển

a) Tàu có động cơ từ 60 CV trở lên:	10.000.000 đồng/phương tiện.
b) Tàu có động cơ từ 20 CV đến dưới 60 CV:	8.000.000 đồng/phương tiện.
c) Tàu có động cơ dưới 20 CV:	5.000.000 đồng/phương tiện.
d) Thuyền, ghe có gắn động cơ:	3.000.000 đồng/phương tiện.
e) Thuyền, ghe, thúng hành nghề:	2.000.000 đồng/phương tiện.

2. Hỗ trợ tài sản cho đối tượng khai thác thủy sản trên sông

a) Hỗ trợ chi phí đầu tư, chi phí di chuyển, lắp đặt lại tài sản (nếu có địa điểm khai thác mới):

Ró quay:	7.000.000 đồng/cái.
Ró đáy, ró nọc:	5.000.000 đồng/cái.
Đăng:	3.000.000 đồng/cái.
Nò:	3.000.000 đồng/cái.
Chà đá, chà gốc:	1.000.000 đồng/cái.

b) Phải thanh lý toàn bộ ngư lưới cụ (do không còn địa điểm khai thác) hỗ trợ toàn bộ chi phí đầu tư cho 01 ngư cụ:

Ró quay: Chu vi miệng đáy từ 60m trở lên là 20.000.000 đồng/cái; chu vi miệng đáy dưới 60m là 15.000.000 đồng/cái.

Ró đáy: Chu vi miệng đáy từ 35m trở lên là 12.000.000 đồng/cái; chu vi miệng đáy dưới 35 m là 10.000.000 đồng/cái.

Đăng:	5.000.000 đồng/cái.
Nò:	5.000.000 đồng/cái.
Chà đá, chà cây:	2.000.000 đồng/cái.
Thuyền (ghe) trực tiếp làm nghề:	10.000.000 đồng/chiếc.

3. Đối với những thiết bị máy móc, ngư cụ, tài sản khác có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục nêu trên thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và cơ quan liên quan căn cứ vào tình hình thực tế và tài liệu liên quan của các loại tài sản đó (hồ sơ, giấy tờ liên quan, quy cách, chủng loại, công suất, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng hiện tại, thời gian sử dụng, mức khấu hao, các thông tin xác định chủ sở hữu hợp pháp và giá trị còn lại,...) để xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ phù hợp; trên cơ sở đó lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh), UBND huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện hoặc đối với trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền).

Trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đề xuất UBND cấp huyện tổng hợp bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xem xét giải quyết, trả lời theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu trình UBND tỉnh xem xét giải quyết đảm bảo đúng quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/9/2019 và thay thế Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND tỉnh.

2. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xử lý như sau:

a) Trường hợp đã chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì không áp dụng theo Quy định của Quyết định này.

b) Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dở dang theo phương án đã được phê duyệt thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng đơn giá bồi thường các loại cây trồng, hoa màu, các loại con vật nuôi; mật độ cây trồng; mức hỗ trợ đối với tài sản khai thác nghề biển, nghề sông thực hiện theo Quy định của Quyết định này.

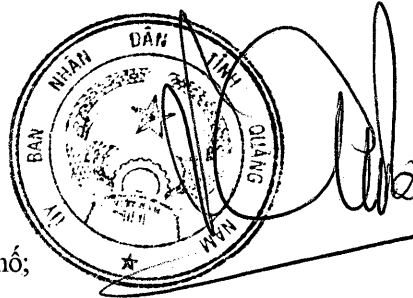
c) Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì tổ chức rà soát đơn giá bồi thường để phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công thương, Giao thông vận tải, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Cục KT văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: TC, TN&MT, NN&PTNT (b/c);
- TTTU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, Tòa án ND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPTU, VP HĐND và VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, TH, KGVX, NC, KTN, KTTH (03).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Thu

Phụ lục 01:
ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG, HOA MÀU
(Kèm Quyết định số: 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019
của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	CÂY ĂN QUẢ, CÂY LÂU NĂM			
1	Dừa	đ/cây		
	- Đã có quả	-	500.000	
	- Chưa có quả	-		
	+ Chiều cao thân $\geq 2m$	-	300.000	
	+ Chiều cao thân $< 2m$	-	150.000	
	- Mới trồng (<1 năm, chưa có thân)	-	72.000	
2	Mít	đ/cây		
	Cây đã cho quả, đường kính cây $> 30cm$	-	800.000	
	Cây đã cho quả, đường kính cây $\geq 20cm$ đến $< 30cm$	-	500.000	
	Cây đã cho quả, đường kính cây $< 20cm$	-	350.000	
	Cây có chiều cao $\geq 3m$, chưa cho quả	-	200.000	
	Cây có chiều cao từ $2m$ đến $<3m$, chưa cho quả	-	100.000	
	Cây mới trồng	-	20.000	
3	Me	đ/cây		
	Cây có quả, đường kính cây $> 40cm$	-	410.000	
	Cây có quả tốt, đường kính cây từ $20cm$ đến $40cm$	-	270.000	
	Cây có quả, đường kính cây $< 20cm$	-	150.000	
	Cây có chiều cao $\geq 2m$, chưa có quả	-	70.000	
	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao $< 2m$, chưa có quả	-	50.000	
	Cây mới trồng < 1 năm	-	15.000	
4	Chanh, quýt	đ/cây		
	- Đã có quả, đường kính $\geq 10cm$	-	400.000	
	- Đã có quả, đường kính $< 10cm$	-	300.000	
	- Trồng được > 2 năm, chưa có quả	-	150.000	
	- Trồng được 1-2 năm, (đ.k gốc 1- 2cm)	-	80.000	
	- Mới trồng (<1 năm, đ.k gốc $<1cm$)	-	20.000	
5	Cam, bưởi, thanh trà	đ/cây		
	- Đã có quả, đường kính $\geq 15cm$	-	680.000	
	- Đã có quả, đường kính $< 15cm$	-	510.000	
	- Trồng được > 2 năm, chưa có quả	-	255.000	
	- Trồng được 1-2 năm, (đ.k gốc 1- 2cm)	-	136.000	
	- Mới trồng (<1 năm, đ.k gốc $<1cm$)	-	40.000	
6	Mận, hồng, măng cầu, táo, cóc, ôi, lê, đào, sơ ri	đ/cây		

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Đã có quả	-	243.000	
	- Chưa có quả	-	167.000	
	- Trồng được 1-2 năm, (đ.k 1-2cm)	-	73.000	
	- Mới trồng (<1 năm, đ.k <1cm)	-	17.000	
7	Gấc, chanh dây	đ/cây		
	- Đã có quả	-	114.000	
	- Chưa có quả	-	75.000	
	- Trồng được 1-2 năm	-	37.000	
	- Mới trồng (<1 năm)	-	16.000	
8	Quạt trồng trên đất (hỗ trợ công trồng và di chuyển)	đ/cây		
	- Cây cao trên 2m	-	256.000	
	- Cây có chiều cao từ 1m đến 2m	-	154.000	
	- Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	-	77.000	
	- Cây có chiều cao <0,5m	-	26.000	
	- Cây mới giâm	-	10.000	
9	Xoài, vú sữa, nhãn, bơ, sabuchê, vải, chôm chôm	đ/cây		
	- Cây có đ.k ≥ 40 cm (đã cho quả)	-	1.000.000	
	- Cây có đ.k 30cm -<40cm (đã cho quả)	-	750.000	
	- Cây có đ.k từ 15cm-<30cm (đã cho quả)	-	450.000	
	- Cây có đ.k từ 10cm -<15cm (đã cho quả)	-	350.000	
	- Cây có đ.k từ 5cm -<10cm (đã cho quả)	-	200.000	
	- Cây có đ.k từ 3cm -<5cm	-	120.000	
	- Cây có đ.k từ 2cm -<3cm	-	32.000	
	- Mới trồng (đk <2cm)	-	14.000	
	Riêng xoài ghép, sabuchê chiết cành dâm trên đất hỗ trợ di chuyển 2.800đ/cây			
10	Chay, khế, lựu, chùm ruột, vấ, nhàu, chùm ngây, bình bát	đ/cây		
	- Đã có quả	-	114.000	
	- Chưa có quả	-	75.000	
	- Trồng được 1-2 năm	-	23.000	
	- Mới trồng (chiều cao <1m; đ.k <1cm)	-	13.000	
11	Bồ kết	đ/cây		
	- Đã có quả	-	115.000	
	- Chưa có quả	-	50.000	
	- Trồng được 1-2 năm	-	20.000	
	- Mới trồng (chiều cao <1m; đ.k <1cm)	-	15.000	
12	Ô ma, thị	đ/cây		
	- Đã có quả	-	95.000	
	- Chưa có quả	-	30.000	
	- Trồng được 1-2 năm	-	15.000	
	- Cây con (đ.k < 1cm; <1 năm)	-	10.000	
13	Lòn bon	đ/cây		

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Đã có quả (hoặc có đường kính >20cm)	-	4.300.000	
	- Đã có quả (hoặc có đường kính >15 - 20cm)		3.200.000	
	- Đã có quả (hoặc có đường kính >10 - 15cm)		2.000.000	
	- Chưa có quả (hoặc có đ.k từ >5-10cm)	-	1.000.000	
	- Cây có đường kính từ >2-5 cm	-	145.000	
	- Mới trồng (đ.k ≤ 2cm)	-	58.000	
14	Mãng cụt, sầu riêng	đ/cây		
	- Đã có quả (hoặc có đường kính >25cm)		3.000.000	
	- Đã có quả (hoặc có đường kính >10-25 cm)	-	2.312.000	
	- Chưa có quả (hoặc có đ.k từ 5-10cm)	-	1.156.000	
	- Cây có đường kính từ 1-<5cm	-	145.000	
	- Mới trồng (đ.k < 1cm)	-	58.000	
15	Bồ quân, dâu đất	đ/cây		
	- Đã có quả	-	146.000	
	- Chưa có quả	-	42.000	
	- Chưa có quả (có đường kính từ 1,5-5cm)	-	11.000	
	- Mới trồng (đ.k < 1,5cm)	-	6.000	
16	Chuối	đ/cây		
	- Đã có quả thu hoạch tốt	-	20.000	
	- Mới có quả chưa thu hoạch được	-	70.000	
	- Chưa có quả	-	50.000	
	- Mới trồng	-	15.000	
	Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên	-		
17	Đu đủ	đ/cây		
	- Đã có quả	-	66.000	
	- Chưa có quả	-	33.000	
	- Mới trồng	-	10.000	
18	Thanh long	đ/cây		
	- Đã có quả	-	119.000	
	- Chưa có quả	-	60.000	
	- Mới trồng	-	6.000	
19	Cau	đ/cây		
	- Đã có quả	-	240.000	
	- Chưa có quả	-	180.000	
	- Cây non cao trên 1m - 2 m	-	72.000	
	- Mới trồng (chiều cao < 1m)	-	18.000	
20	Đào lộn hột (điều)	đ/cây		
	- Cây có đ.k > 30cm	-	409.000	
	- Cây có đ.k từ 15-30cm	-	334.000	
	- Cây có đ.k từ 5-<15cm	-	167.000	
	- Cây có đ.k từ 3-<5cm	-	82.000	

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Cây có đ.k từ 2-<3cm	-	49.000	
	- Mới trồng (<1 năm)	-	11.000	
21	Cà phê	đ/cây		
	- Đã có quả	-	167.000	
	- Chưa có quả	-	82.000	
	- Mới trồng	-	17.000	
22	Chè			
	a - Cây chè trồng xen trong vườn nhà	đ/cây		
	- Thu hoạch tốt	-	79.000	
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	51.000	
	- Mới trồng	-	12.000	
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m ²		
	- Cho sản phẩm thu hoạch	-	55.000	
	- Mới trồng	-	23.000	
23	Dâu lấy lá (dâu tằm)	đ/m ²		
	- Thu hoạch tốt	-	7.000	
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	5.000	
	- Mới trồng	-	3.000	
24	Chè tàu, dâm bụt, dương liễu, dâu tằm và các loại khác (trồng làm hàng rào cây xanh)			
	- Mới trồng (chưa hoàn thiện)	đ/m dài	15.000	
	- Trồng thành hàng rào (hoàn thiện)	đ/m dài	77.000	
25	Cà ri (điều màu)	đ/cây		
	- Đã có quả	-	131.000	
	- Chưa có quả	-	49.000	
	- Mới trồng	-	5.000	
26	Dầu trầu, dầu lai	đ/cây		
	- Cây có đ.k > 15cm	-	82.000	
	- Cây có đ.k từ 5-15cm	-	25.000	
	- Cây có đ.k từ 2-<5cm	-	9.000	
	- Mới trồng (có đ.k <2cm)	-	3.000	
27	Ngâu	đ/cây		
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 2m	-	401.000	
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 1,5 - 2m	-	257.000	
	- Có bông, đường kính tán cây từ 1m - 1,5m	-	177.000	
	- Có bông, đường kính tán cây < 1m	-	69.000	
	- Chưa có bông, đường kính tán cây < 1m	-	26.000	
	- Mới trồng (<1 năm)	-	5.000	
28	Lài	đ/cây		
	- Thu hoạch tốt	-	30.000	
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	20.000	
	- Mới trồng	-	7.000	

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
29	Cây dược liệu khác (có giá trị thông thường)			
	- Loại trồng theo bụi	đ/bụi	8.000	
	- Loại trồng theo diện tích	đ/m ²	15.000	
30	Thuốc lá	đ/cây		
	- Cây thu hoạch tốt	-	8.000	
	- Cây trong thời gian coi canh	-	6.000	
	- Cây trong thời kỳ lên hàng	-	4.000	
	- Cây đã thu hoạch 1 vụ	-	4.000	
	- Cây đã thu hoạch 2 vụ, cây mới trồng	-	3.000	
31	Trầu (Trầu không) trồng chồi hoặc khóm ở bờ tường.	đ/chồi		
	- Thu hoạch tốt	-	125.000	
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	94.000	
	- Mới trồng	-	9.000	
32	Cây đinh lăng	đ/cây		
	Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	7.000	
	Cây trong thời kỳ thu hoạch	-	15.000	
	Cây mới trồng	-	8.000	
33	Cây Đại tướng quân	đ/cây	6.000	
34	Cây tiêu			
	a- Tiêu trồng chồi (chồi bằng cây hoặc bê tông)	đ/chồi		
	- Đã có quả, thu hoạch tốt (cao >2,4m)	-	400.000	
	- Đã có quả (cao >2,4m)	-	262.000	
	- Sắp có quả (cao từ 0,5-2,4m)	-	157.000	
	- Mới trồng (cao < 0,5m)	-	52.000	
	b- Tiêu trồng ụ (tối thiểu 50 dây/1 ụ)	đ/ụ		
	- Có quả	-	1.968.000	
	- Chưa quả	-	1.364.000	
	- Mới trồng	-	652.000	
35	Bạch đàn, dương liễu, trâm, sưa, xà cừ, keo các loại, mù u, sấu đông, lông mừ (lạc mắt)			
	a- Các loại cây trồng lần đầu (không tái sinh)	đ/cây		
	- Cây có đ.k 30cm trở lên (công chặt)	-	36.000	
	- Cây có đ.k từ 15-<30cm	-	42.000	
	- Cây có đ.k từ 5-<15cm	-	30.000	
	- Cây có đ.k từ 1cm - <5cm	-	18.000	
	- Cây mới trồng	-	4.000	
	b- Rừng dương liễu, bạch đàn tái sinh lần thứ nhất tính 50% đơn giá tại mục a	đ/cây		
	c- Rừng tái sinh lần thứ hai trở lên không bồi thường (trồng theo chương trình, dự án)	-		

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	d- Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC tính 1,5 lần đơn giá tại mục a	-		
36	Kiên kiên, cây sao đen, trai, huỳnh đàn, lim xanh, lát hoa, dổi, huỳnh	đ/cây		
	- Đường kính > 11cm	-	226.000	
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	208.000	
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	139.000	
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	70.000	
	- Đường kính < 3cm	-	17.000	
	- Mới trồng < 1 năm	-	8.000	
	* Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC, đơn giá được tính 1,5 lần	-		
37	Tếch	đ/cây		
	- Đường kính > 11cm	-	244.000	
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	208.000	
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	139.000	
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	85.000	
	- Đường kính < 3cm	-	17.000	
	- Mới trồng < 1 năm	-	8.000	
38	Quế	đ/cây		
	- Đường kính > 11cm	-	578.000	
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	556.000	
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	361.000	
	- Đường kính từ 4cm đến < 6cm	-	260.000	
	- Đường kính từ 2cm đến < 4cm	-	116.000	
	- Đường kính từ 1cm đến < 2cm	-	44.000	
	- Đường kính < 1cm	-	7.000	
39	Dó	đ/cây		
	- Đường kính > 11cm	-	630.000	
	- Đường kính từ 9cm đến 1cm	-	341.000	
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	264.000	
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	132.000	
	- Đường kính 1cm-< 3cm	-	56.000	
	- Mới trồng (< 1 năm)	-	15.000	
40	Thông lấy nhựa (trồng phân tán)	đ/cây		
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	328.000	
	- Cây có đk từ 15-30cm	-	180.000	
	- Cây có đk từ 5-<15cm	-	60.000	
	- Cây có đk < 5cm	-	12.000	
40.1	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ chừa lại 300 – 500 cây/ha theo quy trình để khai thác nhựa)	đ/ha		Thời kỳ trích nhựa
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 1 (năm đầu khai thác đến năm thứ 20)	-	260.000.000	

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 2 (năm thứ 21 trở đi)	-	115.000.000	
40.2	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ > 600 – 1.000 cây/ha)	-	Giá trị áp giá được áp dụng mục 40.1 x (nhân) 2 lần	
40.3	Đối với rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC về quản lý rừng bền vững	-	Giá trị áp giá được áp dụng tương ứng mục 40.1; 40.2 x (nhân) 1,5 lần	
41	Dầu rái	đ/cây		
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	426.000	
	- Cây có đk từ 15-30cm	-	234.000	
	- Cây có đk từ 5-<15cm	-	78.000	
	- Cây có đk <5cm	-	40.000	
	- Cây mới trồng	-	14.000	
42	Tr'Dìn và cây T'vạc	đ/cây		
	- Cây đã thu hoạch	-	910.000	
	- Cây chưa thu hoạch	-	304.000	
	- Cây mới trồng	-	11.000	
43	Cao su	đ/ha		Đối với vườn
43.1	Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch, tập trung			cây cao su thời kỳ kiến thiết cơ bản
	- Cây đến 1 năm	-	71.334.000	
	- Cây đến 2 năm	-	82.821.000	
	- Cây đến 3 năm	-	91.446.000	
	- Cây đến 4 năm	-	98.618.000	
	- Cây đến 5 năm	-	105.575.000	
	- Cây đến 6 năm	-	112.439.000	
	- Cây đến 7 năm	-	118.839.000	
	- Cây đến 8 năm	-	125.239.000	
43.2	Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung; quy định mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp			
	- Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)	-	125.239.000	Đối với vườn
	- Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)	-	122.108.000	cây cao su thời kỳ khai thác
	- Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)	-	118.601.000	
	- Năm thứ 12 (khai thác năm thứ 4)	-	114.218.000	
	- Năm thứ 13 (khai thác năm thứ 5)	-	108.707.000	
	- Năm thứ 14 (khai thác năm thứ 6)	-	102.696.000	

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Năm thứ 15 (khai thác năm thứ 7)	-	95.933.000	
	- Năm thứ 16 (khai thác năm thứ 8)	-	89.170.000	
	- Năm thứ 17 (khai thác năm thứ 9)	-	82.783.000	
	- Năm thứ 18 (khai thác năm thứ 10)	-	76.396.000	
	- Năm thứ 19 (khai thác năm thứ 11)	-	70.134.000	
	- Năm thứ 20 (khai thác năm thứ 12)	-	61.367.000	
	- Năm thứ 21 (khai thác năm thứ 13)	-	53.010.000	
	- Năm thứ 22 (khai thác năm thứ 14)	-	45.337.000	
44	Bông vải	đ/m ²		
	- Đã có bông	-	10.000	
	- Chưa có bông	-	8.000	
	- Mới trồng	-	5.000	
45	Lây củi (dền, gòn, bàng, bời lời, trứng cá, ba bét, ba soi,...)	đ/cây		
	- Cây có đ.k 30cm trở lên (công chặt)	-	26.000	
	- Cây có đ.k từ 15-30cm	-	26.000	
	- Cây có đ.k từ 5-15cm	-	17.000	
	- Cây có đ.k <5cm	-	9.000	
46	Cây phượng (hoè)	đ/cây		
	- Có hoa	-	64.000	
	- Chưa có hoa	-	24.000	
	- Cây con	-	9.000	
47	Cỏ trồng kiếng (cỏ Nhật)	đ/m ²	78.000	
48	Cỏ lá tre	đ/m ²	35.000	
49	Hoa trồng chuyên canh	đ/m ²	25.000	
50	Hoa giấy	đ/giàn	380.000	
	Cây đã leo giàn có chiều cao $\geq 5m$	-	200.000	
	Cây đã leo giàn có chiều cao $< 5m$	-	100.000	
	Cây mới trồng	-	3.000	
51	Mai vườn trồng dưới đất (hỗ trợ công bứng và di chuyển)	đ/cây		
	- Cây có đ.k gốc $> 12cm$	-	720.000	
	- Cây có đ.k gốc $\geq 8cm - < 12cm$	-	300.000	
	- Cây có đ.k cổ rễ từ $3cm - < 5cm$, cao $> 1m$	-	200.000	
	- Cây có đ.k cổ rễ từ $3cm - < 5cm$, cao $< 1m$	-	95.000	
	- Cây có đ.k cổ rễ từ $2cm - < 3cm$, cao $0,5m$	-	25.000	
	- Cây con mới trồng dưới 1 năm cao $\leq 30cm$ (5 cây/m ²)	-	5.000	
52	Cây cảnh			
	Đối với cây cảnh trồng trong các loại chậu tròn (hỗ trợ công di chuyển)	đ/chậu		
	- Chậu có đường kính $\geq 100cm$ hoặc tương đương	-	120.000	
	- Chậu có đường kính $\geq 50cm$ đến $< 100cm$ hoặc tương đương	-	60.000	
	- Chậu có đường kính $\geq 30cm$ đến $< 50cm$	-	30.000	

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	hoặc tương đương			
	- Chậu có đường kính < 30cm hoặc tương đương	-	10.000	
	Đối với cây cảnh trồng trong các loại chậu hình chữ nhật (hỗ trợ công di chuyển)	đ/chậu		
	- Chậu cảnh có kích thước từ 1,2m x 2m đến 1,2m x 2,4m	-	300.000	
	- Chậu ảnh có kích thước từ 0,8m x 1m đến 1m x 1,2m	-	200.000	
	Đối với các trường hợp bị giải tỏa lùi hoặc giải tỏa một phần thì việc di dời các chậu cây cảnh chỉ trong phạm vi khuôn viên nơi ở thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ di chuyển	-		
	Đối với cây cảnh trồng dưới đất (hỗ trợ công bứng bầu, di chuyển)	đ/cây		
	- Loại đường kính: $d > 40\text{cm}$; chiều cao lớn hơn 1,5m	-	600.000	
	- Loại đường kính: $30\text{cm} < d \leq 40\text{cm}$; chiều cao lớn hơn 1,5m	-	500.000	
	- Loại đường kính: $20\text{cm} < d \leq 30\text{cm}$; chiều cao lớn hơn 1,5m	-	300.000	
	- Loại đường kính: $10\text{cm} \leq d \leq 20\text{cm}$; chiều cao lớn hơn 1,5m	-	200.000	
	- Cây cao > 1m	-	18.000	
	- Cây cao 0,5-1m	-	12.000	
	- Cây cao < 0,5m	-	9.600	
53	Dừa nước	đ/cây		
	- Cây nhỏ (chưa thu hoạch)	-	10.000	
	- Cây đã thu hoạch	-	20.000	
54	Cây cau vua, cau sâm banh	đ/cây		
	- Loại có đường kính $d \geq 40\text{ cm}$	-	700.000	
	- Loại có đường kính $20\text{cm} \leq d \leq 30\text{ cm}$	-	400.000	
	- Loại có đường kính $d < 20\text{ cm}$	-	250.000	
	- Loại mới trồng	-	60.000	
55	Nhàu	đ/cây		
	- Cây có quả	-	76.000	
	- Cây chưa quả	-	31.000	
	- Cây nhỏ (dưới 1 năm)	-	4.000	
56	Cây lá cọ	đ/cây		
	- Cây đang thu hoạch	-	31.000	
	- Cây chưa thu hoạch	-	8.000	
57	Cỏ nuôi bò sữa, bò lai	đ/m ²	12.000	
58	Các loại cỏ khác có sự chăm sóc	đ/m ²	6.000	
59	Trây	đ/cây	3.000	
60	Trúc	đ/cây		

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000	
	- Cao < 3m	-	5.000	
61	Tre	đ/cây		
	- Cây có đ.k > 10cm	-	17.000	
	- Cây có đ.k từ 5-10cm	-	14.000	
	- Cây có đ.k < 5cm	-	6.000	
62	Nứa			
	- Nứa bụi lớn	đ/bụi	76.000	
	- Nứa bụi nhỏ	đ/bụi	46.000	
63	Cây tre lấy măng (tre điên trúc, tre măng tông, tre bát độ, tre tàu)	đ/bụi		
	- Đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	-	300.000	
	- Chưa cho măng (từ 2 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi)	-	150.000	
	- Chưa cho măng (từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm tuổi)	-	108.000	
	- Chưa cho măng (từ 6 tháng tuổi đến dưới 1 năm tuổi)	-	83.000	
	- Còn nhỏ (dưới 6 tháng tuổi)	-	30.000	
64	Mây sợi	đ/dây		
	- Mây rắc	-	4.000	
	- Mây nước	-	10.000	
65	Lồ ô	đ/cây		
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000	
	- Cao < 3m	-	5.000	
66	Ba kích	đ/cây		
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	7.000	
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	35.000	
	- Mới trồng	-	8.000	
67	Sa nhân	đ/cây		
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	6.000	
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	31.000	
	- Mới trồng	-	8.000	
68	Cây đăng sâm	đ/cây		
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	6.000	
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	31.000	
	- Mới trồng	-	8.000	
69	Cây vụn tuế, thiên tuế	đ/cây		
	Cây có đường kính củ ≥ 20 cm	-	500.000	
	Cây có đường kính củ từ ≥ 15 cm đến < 20cm	-	450.000	
	Cây có đường kính củ từ ≥ 10 cm đến < 15cm	-	260.000	
	Cây có đường kính củ từ ≥ 6 cm đến < 10cm	-	100.000	
	Cây có đường kính củ < 6cm	-	35.000	
	Cây mới trồng	-	15.000	

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
70	Cây trúc mây, trúc đuôi gà, thiết mộc lan, huyết dụ, phát tài	đ/bụi		
	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 20\text{cm}$	-	160.000	
	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 15\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	-	130.000	
	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 15\text{cm}$	-	80.000	
	Cây có đường kính gốc bụi $< 10\text{cm}$	-	45.000	
	Cây mới trồng	-	10.000	
71	Cây nha đam	đ/m ²	6.000	
II	CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM, DƯỢC LIỆU			
1	Các loại rau xanh (rau muống, rau má, rau cải, rau dền, bồ ngót, mồng tơi,...)	đ/m ²		
	- Đang thu hoạch	-	15.000	
	- Mới trồng	-	4.000	
2	Các loại rau lấy củ (sắn, củ cải,...), bắp cải	đ/m ²	17.000	
3	Các loại cây rau ăn quả thuộc họ bầu bí (dưa chuột, bí đao, bầu, bí ngô, mướp, khổ qua,...)	đ/gốc		
	Cây đang cho quả	-	30.000	
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	-	15.000	
	Cây mới trồng	-	5.000	
4	Các loại rau dây leo thuộc họ đậu (đậu ngự, đậu ván, đậu rồng, đậu côve, đậu đũa, su su,...)			
	Cây đang cho quả	đ/m ² giàn	20.000	
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	đ/m ² giàn	12.000	
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đồng/gốc	4.000	
5	Các loại rau làm gia vị, thực phẩm (ngò, sả, tía tô, thì là, húng quế, húng dũi, diếp cá,...)	đ/m ²	20.000	
6	Hành, kiệu, tỏi, hẹ, củ nén	đ/m ²	20.000	
7	Cà pháo, cà xanh, cà tím, cà chua, cà trắng			
	Cây đang ra hoa hoặc có trái	đ/cây	25.000	
	Cây chưa có trái, đã đâm cành	đ/cây	11.000	
	Cây mới trồng chưa đâm cành	đ/cây	5.000	
8	Sen, súng	đ/m ²	10.000	
9	Lúa (tính 1 vụ)	đ/m ²		
	- Đất lúa 1 vụ	-	4.500	
	- Đất lúa 2 vụ	-	6.000	
	- Lúa giống	-	10.000	

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
10	Đậu xanh, đậu đen, lạc, vừng, đậu đỏ và các loại đậu khác tương đương (tính bồi thường cho 01 vụ)	đ/m ²	6.000	
11	Sắn dây	đ/bụi		
	Cây trồng từ ≥ 12 tháng (hỗ trợ công đào)	-	30.000	
	Cây trồng từ ≥ 6 tháng đến < 12 tháng	-	70.000	
	Cây trồng từ ≥ 3 tháng đến < 6 tháng	-	50.000	
	Cây trồng từ ≥ 1 tháng đến < 3 tháng	-	25.000	
	Cây mới trồng < 1 tháng (đã có mầm)	-	5.000	
12	Khoai lang, củ từ, môn, bình tinh, khoai mỡ và các củ có tinh bột khác	đ/m ²	7.000	
13	Ngô	đ/m ²		
	- Đang trổ cờ, có trái non	-	6.000	
	- Mới trồng	-	3.000	
14	Ớt	đ/cây		
	- Có quả	-	11.000	
	- Chưa quả	-	5.000	
	- Mới trồng	-	3.000	
15	Mía nguyên liệu			
	a- Mía trồng đơn lẻ trong vườn	đ/cây		
	- Đã có 5 đốt trở lên	-	4.000	
	- Dưới 5 đốt	-	2.000	
	b- Mía trồng thành đám	đ/m ²		
	- Đã có 5 đốt trở lên	-	6.500	
	- Dưới 5 đốt	-	3.500	
16	Thơm			
	a- Trồng đơn lẻ	đ/cây		
	- Đang thu hoạch	-	6.000	
	- Thơm mới trồng	-	2.000	
	b- Trồng thành vườn đôi	đ/m ²		
	- Đang thu hoạch	-	10.000	
	- Thơm mới trồng	-	6.000	
17	Gừng, nghệ, riềng	đ/m ²		
	- Cây đang thu hoạch	-	13.000	
	- Mới trồng	-	4.000	
18	Sả			
	- Trồng riêng lẻ	đ/bụi	4.000	
	- Trồng thành vườn	đ/m ²	13.000	
19	Dưa hấu, dưa hồng, dưa lê, dưa gang	đ/m ²		
	- Đã có quả (nhưng chưa thu hoạch được)	-	20.000	
	- Chưa có quả	-	10.000	
	- Mới trồng	-	5.000	
20	Bông lý	đ/gốc		
	- Thu hoạch tốt	-	104.000	
	- Chưa thu hoạch	-	21.000	
21	Lá gai làm bánh ít	đ/m ²		

TT	Các loại cây trồng, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Thu hoạch tốt	-	40.000	
	Chưa thu hoạch	-	20.000	
	Mới trồng (cây con)	-	4.000	
22	Cây cói (cây lát)	đ/m ²	9.000	
23	Cây đay	đ/m ²	9.000	
24	Sắn (lấy củ)	đ/m ²		
	Đang có củ	-	5.000	
	Mới trồng	-	2.000	
25	Dứa nếp, lá lốt	đ/m ²	7.000	

*** Ghi chú:**

- Giá các loại cây ăn quả, cây lâu năm; cây lương thực, thực phẩm nêu trên chủ yếu là giá áp dụng để bồi thường; việc hỗ trợ chỉ áp dụng đối với vận chuyển cây cảnh (công bứng bầu và di chuyển), cây lâm nghiệp (hỗ trợ công chặt) có đường kính 30cm trở lên (vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất là 0,5 m) gồm: bạch đàn, dương liễu, trâm, sưa, xà cừ, keo các loại, mù u, sầu đông, mước (lạc mắt),....

- Những loại cây trồng, hoa màu có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục của Quy định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh), UBND huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện hoặc đối với trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền).

- Giống cây trồng ăn quả sử dụng là giống cây nuôi cấy mô, ghép năng suất, chất lượng cao thì áp dụng đơn giá cây mới trồng x (nhân) 3 lần; giống cây lâm nghiệp sử dụng giống nuôi cấy mô thì áp dụng đơn giá cây mới trồng x (nhân) 1,5 lần.

Phụ lục 02:
MẬT ĐỘ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG, HOA MÀU
 (Kèm Quyết định số: 18/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019
 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, tập quán canh tác của nhân dân địa phương trong tỉnh và định mức kỹ thuật các chương trình khuyến nông do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; mật độ các loại cây trồng trên đơn vị diện tích tối đa, như sau:

STT	Loài cây	ĐVT	Mật độ	Ghi chú
I	CÂY ĂN QUẢ (LÂU NĂM)			
1	Dừa	Cây/ha	200	
2	Mít, me, mận	-	400	
3	Cam	-	625	
4	Quýt	-	500	
5	Chanh	-	500	
6	Bưởi, thanh trà	-	500	
7	Trụ	-	400	
8	Mãng cầu, táo, cóc, bình bát	-	1.200	
9	Ổi	-	600	
10	Gấc, chanh (dây)	-	1.700	
11	Quạt (đất)	-	10.000	
12	Vú sữa, nhãn, sabuche, vải,	-	400	
13	Chôm chôm	-	285	
14	Xoài	-	300	
15	Bơ	-	180	
16	Chay, khế, lựu, chùm ruột, vả	-	500	
17	Cau	-	2.500	
18	Ôma, thị, măng cầu xiêm	-	400	
19	Lòn bon	-	400	
20	Mãng cụt	-	400	
21	Sầu riêng	-	200	
22	Bồ quân, dâu đất	-	340	
23	Thanh long	Trụ/ha	4.400	
24	Dứa	-	55.000	
25	Chuối	Gốc/ha	2.000	
26	Đu đủ	-	2.000	
II	CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY, NGẮN NGÀY, CÂY THỰC PHẨM, CÂY DƯỢC LIỆU			
1	Đào lộn hột	Cây/ha	400	
2	Cà phê chè	-	5.000	
3	Chè	-	12.500	
4	Dâu (lấy lá)	-	40.000	
5	Dâu tằm, dâu lai	-	2.500	
6	Tiêu	Chồi/ha	2.000	

7	Cao su	Cây/ha		
	- Độ dốc dưới 10°	-	555	
	- Độ dốc từ 10° đến dưới 30°	-	571	
8	Quế	-	1.650	
9	Dó bầu	-	1.660	
10	Ca cao	-	1.000	
11	Mía	-	35.000	
12	Cà chua, cà tím, cà pháo, cà trắng, cà xanh	-	30.000	
13	Ớt	-	30.000	
14	Thuốc lá	-	20.000	
15	Dưa leo	-	24.000	
16	Bầu, bí	-	20.000	
17	Khổ qua	-	16.000	
18	Đậu bắp	-	40.000	
19	Mướp hương	-	10.000	
20	Ba kích	-	6.500	
21	Đắng sâm	-	6.500	
22	Sa nhân	-	2.500	
23	Đinh lăng	Cây/ha	22.000	
24	Hà thủ ô	-	22.000	
25	Cây sen	-	2.750	
III	CÂY LÂM NGHIỆP			
1	Bạch đàn	Cây/ha	2.500	
2	Dương liễu (phi lao)	-	3.300	Khu vực đồng bằng
		-	5.000	Khu vực vùng cát
3	Keo lá tràm	-	3.000	Trồng chuyên canh
		-	2.200	Trồng thâm canh
4	Keo lai (vô tính)	-	2.200	
5	Keo lá to (keo tai tượng)	-	2.200	
6	Xà cừ	-	1.111	
7	Sầu đông (xoan ta)	-	1.650	
8	Sưa	-	1.650	
9	Kiên kiên	-	1.111	
10	Sao đen		1.333	
11	Tếch	-	1.250	
12	Dầu	-	1.111	
13	Thông	-	2.000	Trồng trích nhựa
		-	3.300	Trồng lấy gỗ
14	Muồng đen	-	2.500	Trồng thuần
		-	700	Trồng xen
15	Bời lời đỏ	-	2.500	
16	Giổi xanh	-	1.111	
17	Xoan chịu hạn	-	1.667	
18	Cây Huỷnh	-	1.111	

*** Ghi chú:**

Các loại cây trồng khác có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục của Quy định nêu trên thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã, các cơ quan liên quan xem xét các điều kiện của cây trồng, để áp dụng mật độ tương đương của một trong các loại cây trồng tương đồng tại phụ lục này và hoàn chỉnh hồ sơ, lập thành danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh), UBND huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện hoặc đối với trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền).

Phụ lục 03:
HƯỚNG DẪN MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG,
HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU

(Kèm theo Quyết định số: *13* /2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019
của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Nguyên tắc bồi thường

a) Cây trồng theo đúng mục đích sử dụng đất.

b) Mật độ cây trồng phải phù hợp với mật độ kỹ thuật trồng cây.

c) Các loại cây trồng phát sinh sau khi có thông báo công khai quy hoạch chi tiết sử dụng đất, thông báo công khai chủ trương thu hồi đất của cấp có thẩm quyền để triển khai việc kiểm kê, lập phương án bồi thường, thì không bồi thường và không hỗ trợ.

d) Các nguyên tắc khác theo quy định tại Quy định hiện hành của UBND tỉnh về “ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”.

2. Quy định đường kính cây: Đường kính cây được xác định tại vị trí cách mặt đất 0,5m. Tại một gốc có nhiều cây thì chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất. Riêng đối với cây giống mới trồng thì xác định đường kính tại vị trí tiếp giáp với mặt đất (đường kính gốc); cây cau sâm banh thì đường kính được xác định tại vị trí giữa thân cây.

3. Đối với cây trồng nhân giống mới (*cây giống*) thì bồi thường theo chi phí đầu tư phù hợp với thực tế và tính trên mật độ cây đến thời điểm bồi thường, nhưng mật độ cây được tính không quá quy định của quy trình kỹ thuật.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, cây cảnh trồng trên đất nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại. Trong trường hợp không còn chỗ nào khác để di chuyển những loại cây này đến thì căn cứ vào giá trị trên thị trường của loài cây này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh), UBND huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện hoặc đối với trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền).

5. Mức giá bồi thường cây cối hoa màu trong các bảng giá đã bao gồm giá bồi thường, hỗ trợ công chặt và thu dọn cây ra khỏi mặt bằng.

6. Trường hợp trong thực tế bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu có phát sinh các loại cây chưa được quy định trong bảng giá của UBND tỉnh thì cho phép Hội đồng bồi thường vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương đã có trong bảng giá để áp giá bồi thường. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Hội đồng bồi thường khảo sát thực tế về chi phí đầu tư, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét cho ý kiến trước khi thực hiện. Đối với các loại cây trồng, rau màu ngắn ngày trồng sau thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường.

7. Cây cối sau khi đã được bồi thường đầy đủ theo quy định thì về nguyên tắc là thuộc sở hữu của Nhà nước, tuy nhiên để tạo điều kiện cải thiện đời sống cho người dân, thì các hộ gia đình, cá nhân có cây cối đã được bồi thường phải tự chặt hạ, dời dọn và được tận thu để bàn giao mặt bằng sạch. Nếu hộ gia đình, cá nhân, không tự chặt hạ, dời dọn thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tổ chức chặt hạ, thu dọn để bàn giao mặt bằng, kinh phí chặt hạ được lấy từ kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng đã phê duyệt đối với hộ bị ảnh hưởng.